

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC
QUÂN KHU 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HS-ST

Ngày 07/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 1

- **Thành phần Hội đồng xét xử (HĐXX) sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Đại úy Hoàng Thị Bích Nhị.

Các Hội thẩm quân nhân:

Trung tá Nguyễn Văn Khoa;

Thiếu tá Nguyễn Văn Năng.

- **Thư ký phiên toà:** Đại úy Phùng Văn Hoàng, Thư ký Toà án quân sự Khu vực Quân khu 1.

- **Đại diện Viện kiểm sát quân sự Khu vực 11 (VKSQSKV11) tham gia phiên toà:** Thượng úy Nguyễn Ngọc Thập, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 12/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 11 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Q, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1982, tại xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang; chức vụ khi phạm tội: Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; trình độ học vấn: lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Mạc Thị N; có vợ là Đồng Thị L và có 02 con (con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; bị bắt, tạm giữ từ ngày 10/12/2023 đến ngày 19/12/2023, tạm giam từ ngày 19/12/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Quân khu 1; có mặt.

2. Hoàng Văn B, sinh ngày 21 tháng 7 năm 1989, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn S, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; cấp bậc, chức vụ, đơn vị khi phạm tội: Trung úy QNCN, nhân viên quân nhu, Ban Hậu cần - Kỹ thuật, Trung đoàn A, Sư đoàn B, Quân khu 1; trình độ học vấn: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn N và bà Đào Thị Ng; có vợ là Hà Thị L và có 04 con (con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Hà Văn C, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1974, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: Lớp 5; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn H (đã chết) và bà Nguyễn Thị T (đã chết); có vợ là Hoàng Thị H và có 02 con (con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Hà Văn M, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1975, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: Lớp 7; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn P (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (đã chết); có vợ là Hoàng Bích H và có 02 con (con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2001); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Đỗ Thị P, sinh ngày 22 tháng 5 năm 1979, tại phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: Lớp 6; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Quang B và bà Nguyễn Thị Th; có chồng là Hoàng Văn S và có 02 con (con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2008); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

6. Nguyễn Thị L1, sinh ngày 13 tháng 02 năm 1977, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: Lớp 5; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th và bà Tô Thị H; có chồng là Nguyễn Văn B và có 02 con (con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

7. Hà Văn Ch, sinh ngày 12 tháng 02 năm 1967, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: Lớp 7; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn Th (đã chết) và bà Hoàng Thị V; có vợ là Hà Thị T và có 02 con (con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 1996); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

8. Nguyễn Văn H, sinh ngày 13 tháng 11 năm 1974, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo:

Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình S và bà Hoàng Thị V (đã chết); có vợ là Dương Thị T và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

9. Giáp Văn L2, sinh ngày 17 tháng 3 năm 1982, tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giáp Văn T và bà Hà Thị Đ; có vợ là Hoàng Thị D và có 02 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Hà Văn T1, sinh ngày 16 tháng 4 năm 1976; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. Hoàng Thị N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1979; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. Hà Văn C1, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

4. Nông Thị Kim Đ, sinh ngày 09 tháng 4 năm 2001; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

5. Đồng Thị L3, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1985; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Những người làm chứng:

1. Phạm Quang C2: Có mặt;

2. Hà Đức T1: Vắng mặt;

3. Hoàng Văn T2: Vắng mặt;

4. Hà Văn Ph: Có mặt;

5. Hoàng Văn S: Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong công tác tuyển quân từ năm 2020 đến năm 2023, Nguyễn Văn Q là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự (NVQS) xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, Nguyễn Văn Q đã thỏa thuận, nhận tiền của một số cá nhân và người thân công dân xã M trong độ tuổi khám tuyển NVQS, giúp cho người thân và cá nhân những công dân này được tạm hoãn NVQS. Sau khi nhận tiền của những trường hợp trên, Q vẫn lập danh sách cho các công dân đi khám sức khỏe NVQS

theo quy định; nếu các công dân này sức khỏe không tốt sẽ tham mưu, đề xuất Hội đồng NVQS cấp xã cho được tạm hoãn NVQS. Đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn sức khỏe thì Q đề xuất đưa vào danh sách dự phòng để không phải đi NVQS của năm đó.

Bằng phương thức thủ đoạn trên, Nguyễn Văn Q đã tám lần thực hiện hành vi nhận tiền của các đối tượng. Cụ thể:

Lần 1: Vào khoảng tháng 11/2020, Nguyễn Thị L1 có con trai là Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1997 có giấy gọi khám sức khỏe tham gia NVQS năm 2021 của xã M. Do muốn con được tạm hoãn NVQS nên Linh có nhờ anh họ là Nguyễn Văn H xem có quen ai thì nhờ giúp hoãn NVQS cho con. H đồng ý giúp và liên hệ, nhờ Nguyễn Văn Q thì Q nhất trí tạm hoãn cho Ch không phải đi NVQS năm 2021. H bảo với L1 cảm ơn Q 1.000.000 đồng thì L1 đồng ý và đưa cho H 1.000.000 đồng tiền mặt, sau đó, H mang đến phòng làm việc của Q nhưng do Q không có ở phòng nên H đã để ở đầu giường của Q đồng thời nhắn tin cho Q biết. Số tiền 1.000.000 đồng Q đã chi tiêu cá nhân hết.

Khoảng tháng 09/2021, Nguyễn Văn Ch có giấy gọi khám sức khỏe tham gia NVQS năm 2022. Nguyễn Thị L1 tiếp tục nhờ Nguyễn Văn H hỏi và trao đổi lại với Q thì Q nhất trí giúp nhưng không nhận tiền, tài sản gì.

Tháng 09/2022, Nguyễn Văn Ch có giấy gọi khám sức khỏe tham gia NVQS năm 2023. Nguyễn Thị L1 tiếp tục nhờ Nguyễn Văn H giúp. H đã liên hệ, trao đổi bằng cách nhắn tin, gọi điện cho Q, thì Q thông báo lại năm nay khó khăn phải từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng mới lo được. Sau đó, H thông báo lại với L1 số tiền Q yêu cầu và bảo L1 chuẩn bị 8.000.000 đồng đưa cho H. Sau khi nhận tiền mặt từ L1, H đã chuyển khoản từ số tài khoản 0001110292992 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MBBank) mang tên Nguyễn Văn H sang số tài khoản 2507205628661 mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agirbank) mang tên Nguyễn Văn Q số tiền 8.000.000 đồng và nhắn tin cho gia đình xin một nửa thì Q trả lời là 8.000.000 đồng không lo được phải đủ 15.000.000 đồng. H nhắn lại cho Q “Nhận mã này đã. Tý a chuyên lót”. Do Nguyễn Thị L1 không chuẩn bị được thêm tiền. Hôm sau, H lên phòng làm việc của Q để thanh toán tiền công dân quân tự vệ thì Q đưa lại cho H 8.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó, H mang 8.000.000 đồng trả lại cho L1. Năm đó, Ch không phải đi NVQS do sức khỏe không đủ điều kiện.

Lần 2: Năm 2022, Hà Văn Ch muốn hoãn NVQS cho con trai là Hà Văn H1, Ch đã gặp Giáp Văn L2, nhờ L2 xem có quen ai thì giúp để tạm hoãn NVQS năm 2023 cho H1. Giáp Văn L2 nhận lời, sau đó liên hệ với Nguyễn Văn Q thì Q bảo là “trường hợp của Hà Văn H1 xử lý được”, chi phí mất 15.000.000 đồng. Giáp Văn L2 nói lại với Hà Văn Ch chi phí là 15.000.000 đồng thì Ch đồng ý. Hôm sau, Ch đưa cho L2 5.000.000 đồng tiền mặt và nói “mới chuẩn bị được 5.000.000 đồng, cầm tạm cái đã”. Sau đó, L2 nhắn tin cho Q là “đã nhận tiền nhà H1” thì Q hẹn khi nào Q về Ủy ban nhân dân (UBND) xã M thì Q nhắn Linh đem tiền ra cho Q. Sau khi Q đến UBND xã M thì L2 mang 5.000.000 đồng ra đưa cho Q nhưng Q nói chưa đủ, phải đủ 15.000.000 đồng. Tối hôm đó, L2 mang 5.000.000 đồng về đưa

lại cho Ch và bảo khi nào đủ 15.000.000 đồng thì mang ra. Do không chuẩn bị được thêm tiền nên Ch không nhờ nữa. Năm đó, H1 không phải đi NVQS do sức khỏe không đủ điều kiện.

Lần 3, 4, 5: Cuối năm 2022, Hà Văn C, Hà Văn M và Đỗ Thị P có con trong độ tuổi thực hiện NVQS và đều là họ hàng của Hoàng Văn B; thông qua Hoàng Văn B làm trung gian, liên hệ thỏa thuận nhờ Nguyễn Văn Q tạm hoãn NVQS năm 2023 cho con trai của những người này. Cụ thể:

Hà Văn C có con trai là Hà Văn C2, sinh năm 1997. Tháng 10/2022, sau khi C2 có giấy gọi khám sơ tuyển sức khỏe NVQS của xã M, C điện thoại cho B để xem có giúp cho con trai được tạm hoãn NVQS năm 2023 không. Sau đó, B liên hệ nhờ Q thì Q đồng ý và nói chi phí mất 25.000.000 đồng. B nói lại với C về chi phí như vậy thì C đồng ý và cung cấp thông tin tên tuổi, địa chỉ của C2 cho B. Khi B về nhà bố mẹ B ở xã M chơi, C đã đưa số tiền mặt 25.000.000 đồng cho B để lo việc. Năm 2023, C2 không phải đi NVQS do không đủ điều kiện sức khỏe.

Đỗ Thị P có con trai là Hoàng Quốc Tr sinh năm 2001. Năm 2022, Tr vừa xin được việc đi làm nên P muốn xin cho con được tạm hoãn NVQS năm 2023. Vì vậy, từ cuối năm 2022, khi có lịch khám tuyển sức khỏe của xã M, P đã nhờ B giúp xem có quen biết ai để nhờ lo cho Tr được hoãn NVQS. Một thời gian sau, B nói với P là đã nhờ được nhưng phải mất 20.000.000 đồng. P đồng ý và mang 20.000.000 đồng tiền mặt đến nhà đưa cho B. Năm 2023, Tr không phải đi NVQS do không đủ điều kiện sức khỏe.

Hà Văn M có con trai là Hà Văn Th, sinh năm 2001. Cuối năm 2022, sau khi Th có giấy gọi khám tuyển NVQS cấp huyện, M đã liên hệ nhờ B giúp xem có quen biết ai để lo giúp cho con trai tạm hoãn NVQS năm 2023. Sau đó, B liên hệ nhờ Q thì Q đồng ý và nói chi phí mất 30.000.000 đồng. Do muốn con ở nhà nên M đồng ý và nói qua điện thoại thông tin tên, tuổi địa chỉ của Th cho B. Tháng 01/2023, M đã đưa cho B 30.000.000 đồng tiền mặt khi B về nhà bố đẻ chơi để lo giúp. Năm 2023, Th được đưa vào danh sách dự phòng của xã M, không phải nhập ngũ.

Sau khi nhận tiền, lần lượt B chuyển 25.000.000 đồng của Hà Văn C, 20.000.000 đồng của Đỗ Thị P, 30.000.000 đồng của Hà Văn M từ tài khoản số 0986397288 mang tên Hoàng Văn B mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MBBank) đến tài khoản số 42142133360000017 mang tên Nguyễn Văn Q mở tại Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (OceanBank). Toàn bộ số tiền 75.000.000 đồng nhận từ Hoàng Văn B, Q đã chi tiêu cá nhân hết.

Lần 6: Ngày 07/10/2023, Hà Văn C1, sinh năm 1999 nhận được giấy gọi khám sơ tuyển NVQS năm 2024 của xã M. Do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân C1 có tiền sử mắc bệnh phì đại tuyến vú nên C1 có nguyện vọng được tạm hoãn thực hiện NVQS năm 2024. Sáng ngày 10/10/2023, C1 mang đơn xin tạm hoãn thực hiện NVQS đến nộp cho Chủ tịch UBND xã M nhưng không gặp được. Sau đó, C1 cầm đơn đến phòng làm việc của Nguyễn Văn Q để nộp đơn xin tạm hoãn thì Q trả lời “nếu nộp đơn này thì người ta sẽ không chấp nhận, phải mất năm triệu để anh lo tiền nước nôi lên bên trên thì mới được”. C1 nói lại với Q “em không có tiền ở đây, em chuyển khoản được không” thì Q trả lời “nếu chuyển tiền qua

tài khoản ngân hàng thì phần nội dung chuyển tiền phải ghi là: gửi tiền quần áo anh chị”. C1 đồng ý sau đó chuyển số tiền 5.000.000 đồng vào tài khoản 0383680108 của Nguyễn Văn Q mở tại ngân hàng Oceanbank, đồng thời ghi đúng nội dung như Q yêu cầu. Năm đó, C1 bị loại khi khám sơ tuyển sức khỏe NVQS cấp xã. Hà Văn C1 thấy việc Q yêu cầu đưa tiền để tạm hoãn NVQS cho C1 là không đúng, nên ngày 10/12/2023, Hà Văn C1 đã làm đơn tố giác hành vi của Nguyễn Văn Q đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang.

Lần 7: Khoảng tháng 10/2023, Nguyễn Văn Q trực tiếp mang Quyết định gọi khám sơ tuyển sức khỏe NVQS cấp xã của Hà Xuân Tr1 đến nhà giao cho Hoàng Thị N là mẹ Tr1. Tại nhà Hoàng Thị N Q nói “nếu gia đình có nguyện vọng xin miễn, hoãn NVQS năm 2024 cho Tr1 thì ra UBND xã gặp Q”. Sau đó, Q cho N số điện thoại của Q và xin số điện thoại của N để liên lạc. Mấy ngày sau, Q gọi điện hẹn N đến phòng làm việc của Q ở UBND xã. Tại đây, Q nói với N “muốn Tr1 không phải đi NVQS thì phải đưa cho Q số tiền bằng tiền xử phạt vi phạm hành chính là từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng”. Nghe Q nói như vậy, với mong muốn tạm hoãn NVQS cho con trai nên N đồng ý, về nhà lấy 25.000.000 đồng tiền mặt mang đến phòng làm việc đưa cho Q. Năm đó, Tr1 đi khám sơ tuyển cấp xã nhưng bị loại, không phải đi khám sơ tuyển cấp huyện. Hoàng Thị N nhận thấy việc Q yêu cầu đưa tiền để tạm hoãn NVQS cho Tr1 là không đúng, nên ngày 10/12/2023 đã làm đơn đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang tố giác hành vi của Nguyễn Văn Q.

Lần 8: Hà Văn T có con trai là Hà Xuân Tr2, sinh năm 1998, sau khi có danh sách khám NVQS cấp huyện. T muốn xin tạm hoãn NVQS năm 2024 cho con trai nên đã liên hệ với Hoàng Văn T2 xem có quen biết ai thì nhờ giúp tạm hoãn NVQS cho con. T2 liên hệ, trao đổi lại với Q, sau đó do T2 bận việc nên báo lại với T là 16 giờ ngày 08/12/2023 ra gặp Q tại phòng làm việc của Q ở UBND xã M để hai người tự trao đổi cụ thể. T2 không trao đổi, liên hệ gì với Q và T nữa. Đúng hẹn, T ra gặp Q thì Q nói để lo cho Tr2 không phải đi NVQS thì phải đưa cho Q 30.000.000 đồng. Sau khi giải quyết xong công việc, cảm ơn Q bao nhiêu nữa thì tùy. Q dặn T phải lo chuẩn bị tiền trong tuần vì tuần sau là khám sơ tuyển tại huyện sẽ khó khăn hơn, khi lo được tiền thì mang ra để ở hộp phòng cháy, chữa cháy ở cầu thang từ tầng 1 lên tầng 2 của UBND xã M rồi điện thoại báo cho Q để Q ra lấy. T đồng ý nhưng khi về nhà tìm hiểu thì biết Q không lo được vì không trong Hội đồng NVQS huyện L. Sáng ngày 10/12/2023, Hà Văn T đã làm đơn đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang để tố giác hành vi vi phạm pháp luật của Nguyễn Văn Q. Do lâu không thấy T liên lạc lại nên khoảng 10 giờ 00 ngày 10/12/2023, Q có gọi điện thoại cho T và nói “chuẩn bị tiền thế nào rồi thì mang tiền đến UBND xã M đưa cho Q” thì T trả lời là bận và hẹn 14 giờ 00 chiều cùng ngày sẽ mang tiền đến. Khoảng 14 giờ 30 phút, Quỳnh về UBND xã M mở tủ phòng cháy, chữa cháy để lấy phong bì tiền T đã để, mang về phòng làm việc thì bị Công an tỉnh Bắc Giang bắt quả tang, lập biên bản ghi nhận vụ việc và thu giữ 01 phong bì bên trong có 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn Q khai nhận: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự - Phó Chủ tịch thường trực Hội

đồng NVQS xã M, bị cáo đã thỏa thuận, yêu cầu nhận tiền của một số cá nhân và người thân công dân xã M để giúp cho người thân và cá nhân những công dân này được tạm hoãn NVQS, cụ thể:

Đối với trường hợp con trai của chị Nguyễn Thị L1, từ năm 2020 đến năm 2022, thông qua Nguyễn Văn H, bị cáo đã 03 lần giúp cho con trai Nguyễn Thị L1 được hoãn NVQS. Cuối năm 2020 bị cáo nhận lời giúp cho Ch con trai Nguyễn Thị L1 được hoãn NVQS năm 2021, năm đó H đã chuyển 1.000.000 đồng của chị L1 cảm ơn bị cáo, số tiền này bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết; cuối năm 2021 bị cáo nhận lời giúp cho con trai chị L1 được hoãn NVQS nhưng không lấy tiền; cuối năm 2022, anh H lại tiếp tục nhờ bị cáo giúp cho con trai chị L1 được hoãn NVQS, bị cáo bảo với H năm nay khó khăn phải mất 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng mới lo được. Sau đó H đã chuyển khoản cho bị cáo số tiền 8.000.000 đồng và nhắn tin cho gia đình xin một nửa. Bị cáo không đồng ý và bảo phải đủ 15.000.000 đồng, sau đó anh H có nhắn lại cho bị cáo “nhận mã này đã. Tý a chuyển lốt”. Bị cáo đợi không thấy H chuyển đủ số tiền đã yêu cầu, vì vậy hôm sau anh H lên phòng làm việc của bị cáo để thanh toán tiền công dân quân tự vệ thì bị cáo đã đưa lại cho H 8.000.000 đồng tiền mặt.

Vào cuối năm 2022, anh Giáp Văn L2 có liên hệ và nhờ bị cáo giúp cho con trai anh Hà Văn Ch là Hà Văn H1 cùng xã được hoãn NVQS năm 2023, bị cáo bảo với anh L2 “trường hợp của Hà Văn H1 xử lý được” và phải mất 15.000.000 đồng. Giáp Văn L2 trao đổi lại với gia đình anh Ch như thế nào thì bị cáo không biết. Hôm sau anh L2 nhắn tin cho bị cáo “đã nhận tiền nhà H1” và mang ra UBND xã 5.000.000 đồng đưa cho bị cáo nhưng bị cáo bảo với L2 phải đủ 15.000.000 đồng, sau đó anh L2 mang tiền về và không thấy đưa số tiền đã thỏa thuận cho bị cáo nữa.

Khoảng thời gian cuối năm 2022, các trường hợp anh Hà Văn C, Hà Văn M và chị Đỗ Thị P, thông qua anh Hoàng Văn B nhắn tin, liên hệ nhờ bị cáo giúp hoãn NVQS cho con. Bị cáo nhất trí giúp và báo lại với B phải mất chi phí mới giúp: Con nhà anh Hà Văn C phải mất chi phí 25.000.000 đồng; con nhà chị Đỗ Thị P phải mất 20.000.000 đồng; con nhà anh Hà Văn M phải mất 30.000.000 đồng. Việc anh B báo lại anh C, chị P, anh M như thế nào bị cáo không biết. Sau đó B chuyển tiền cho bị cáo bằng hình thức chuyển khoản qua điện thoại 03 lần, tổng số tiền 75.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo nhận và chi tiêu cá nhân hết.

Khoảng đầu tháng 10 năm 2023, Hà Văn C1 đến phòng làm việc của bị cáo để nộp đơn xin tạm hoãn NVQS, Bị cáo bảo với C1 “phải mất 5.000.000 đồng lo nước nôi lên bên trên mới được”. C1 nói với bị cáo không mang tiền mặt, chuyển khoản có được không. Bị cáo nói với C1 nếu chuyển khoản thì phải ghi “gửi tiền quần áo anh chị”. Sau đó C1 chuyển khoản qua điện thoại 5.000.000 đồng cho bị cáo. Bị cáo đưa đơn lại cho C1 và hướng dẫn về lấy xác nhận của trưởng thôn rồi mang nộp lại cho bị cáo.

Khoảng đầu tháng 10 năm 2023, bị cáo đến nhà chị Hoàng Thị N giao quyết định gọi khám sức khỏe sơ tuyển cấp xã cho Hà Xuân Tr1 con trai chị N. Bị cáo bảo với chị N “Nếu gia đình có nguyện vọng xin miễn hoãn NVQS năm 2024 cho

Tr1 thì ra UBND xã gặp bị cáo” và cho N số điện thoại của bị cáo; vài hôm sau chị N gọi điện và đến phòng làm việc của bị cáo nhờ giúp. Bị cáo nói với chị N “Muốn Tr1 không phải đi NVQS thì phải đưa cho bị cáo số tiền bằng tiền xử phạt hành chính là từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng”. Chị N đồng ý về nhà lấy 25.000.000 đồng tiền mặt mang đến phòng làm việc đưa cho bị cáo.

Đầu tháng 12 năm 2023, anh Hoàng Văn T2 gọi điện nhờ bị cáo giúp cho Hà Xuân Tr2 con anh Hà Văn T được hoãn NVQS năm 2024. Bị cáo nói với anh T2 nếu giúp thì anh T2 phải đứng ra nhận tiền đưa cho bị cáo. Anh T2 nói bận nên cho anh Hà Văn T số điện thoại của bị cáo để liên lạc; sau đó anh T đến phòng làm việc của bị cáo ở UBND xã M để trao đổi cụ thể, bị cáo nói với anh T phải đưa 30.000.000 đồng, sau khi xong việc cảm ơn bị cáo bao nhiêu nữa thì tùy. Bị cáo bảo với anh T sớm lo tiền vì tuần sau là khám sức khỏe tại huyện sẽ khó khăn hơn và hướng dẫn anh T để tiền ở hộp phòng cháy chữa cháy ở cầu thang từ tầng 1 lên tầng 2 của UBND xã. Anh T nhất trí về chuẩn bị tiền. Mấy ngày hôm sau không thấy anh T liên lạc, bị cáo gọi điện hỏi anh T chuẩn bị tiền thế nào rồi mang đến UBND xã đưa cho bị cáo. Anh T hẹn đầu giờ chiều ngày 10/12/2023 mang tiền đến, nhưng do bị cáo không có ở xã, nên anh T đã để tiền theo sự hướng dẫn của bị cáo. Khoảng 14 giờ 30 phút, ngày 10/12/2023 bị cáo về xã mở tủ phòng cháy, chữa cháy lấy phong bì tiền của anh T mang lên phòng làm việc thì bị Công an tỉnh Bắc Giang bắt quả tang, lập biên bản sự việc và thu giữ phong bì 30.000.000 đồng. Sau khi Cơ quan điều tra khám xét phòng làm việc của bị cáo, thu giữ tiền và tài liệu liên quan, bị cáo đã tự nguyện giao nộp 130.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tất cả những trường hợp bị cáo nhận tiền giúp hoãn NVQS, bị cáo đều cho đi khám sức khỏe theo đúng quy trình, trường hợp nào sức khỏe không đạt bị cáo đưa vào danh sách hoãn NVQS, trường hợp nào đủ điều kiện đi NVQS bị cáo đưa vào danh sách dự phòng để không phải đi NVQS, sau đó tham mưu, báo cáo lên Hội đồng NVQS xã phê duyệt để báo cáo lên Hội đồng NVQS huyện. Hành vi của bị cáo nhận tiền giúp các đối tượng hoãn NVQS, Hội đồng NVQS xã không ai biết.

Tại phiên tòa các bị cáo Hoàng Văn B, Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P khai nhận: Lời khai của bị cáo Nguyễn Văn Q là đúng. Bị cáo Hoàng Văn B khai trong khoảng thời gian tháng 12 năm 2022 và đầu tháng 01 năm 2023, Hà Văn C, Hà Văn M và Đỗ Thị P nhờ bị cáo liên hệ với Nguyễn Văn Q giúp hoãn NVQS năm 2023 cho các con của họ. Q đồng ý, bảo bị cáo nhận tiền của 03 trường hợp trên sau đó chuyển tiền cho Q. Bị cáo báo lại yêu cầu của Q cho anh C là 25.000.000 đồng; anh M là 30.000.000 đồng; chị P là 20.000.000 đồng. Sau khi anh C, anh M, Chị P đồng ý và đưa tiền mặt, bị cáo đã 03 lần chuyển tiền từ tài khoản của bị cáo sang tài khoản của anh Nguyễn Văn Q số tiền như Q yêu cầu. Vì có mối quan hệ họ hàng với anh C, chị P, anh M nên bị cáo đã giúp đỡ, không có hưởng lợi gì. Sau khi biết Nguyễn Văn Q bị bắt về hành vi nhận hối lộ, bị cáo nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đã làm đơn trình báo, khai nhận tại Cơ quan điều tra tỉnh Bắc Giang. Các bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P khẳng định lời khai của bị cáo Hoàng Văn B tại phiên tòa là đúng. Hành vi của các bị cáo nhờ Hoàng Văn B liên hệ nhờ Q hoãn NVQS cho các con là vi phạm pháp luật. Vì vậy sau khi

biết Nguyễn Văn Q bị bắt về hành vi nhận hối lộ, các bị cáo đã làm đơn trình báo tại Cơ quan điều tra, mong được sự khoan hồng của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị L1 khai nhận: Vào khoảng thời gian cuối những năm 2020, 2021, 2022, bị cáo có nhờ Nguyễn Văn H hỏi giúp hoãn NVQS cho Nguyễn Văn Ch là con trai bị cáo. H đồng ý, cuối năm 2020 H bảo bị cáo chuẩn bị 1.000.000 đồng đưa cho Nguyễn Văn Q để cảm ơn vì đã giúp hoãn NVQS năm 2021 cho con trai bị cáo. Cuối năm 2021 bị cáo vẫn nhờ H liên hệ với Q xin hoãn NVQS cho con trai nhưng không mất tiền. Cuối năm 2022, bị cáo tiếp tục nhờ H liên hệ với Q xin hoãn NVQS cho con trai, sau khi H báo số tiền Q yêu cầu là 15.000.000 đồng để hoãn NVQS, bị cáo đồng ý. Tuy nhiên bị cáo mới chuẩn bị được 8.000.000 đồng để đưa cho H. Vài hôm sau H trả lại bị cáo 8.000.000 đồng tiền mặt; do bị cáo không chuẩn bị được tiền nên không nhờ H liên hệ với Q nữa.

Bị cáo Nguyễn Văn H khẳng định lời khai của bị cáo Nguyễn Thị L1 và bị cáo Nguyễn Văn Q tại phiên tòa là đúng sự thật. Bị cáo đã nhờ Nguyễn Văn Q giúp con trai chị Nguyễn Thị L1 được hoãn NVQS các năm 2021, 2022, 2023. Năm 2020 bị cáo giúp Nguyễn Thị L1 đưa 1.000.000 đồng cho Q để cảm ơn. Năm 2021 bị cáo tiếp tục nhờ cho con chị L1 được hoãn NVQS, Q không lấy tiền. Năm 2022 khi bị cáo nhờ Q tiếp tục hoãn NVQS cho Ch con chị L1 thì Q nói với bị cáo năm nay khó phải mất 15.000.000 đến 20.000.000 đồng mới lo được. Bị cáo đã báo lại cho chị L1, chị L1 đồng ý và đưa cho bị cáo 8.000.000 đồng. Bị cáo đã chuyển khoản 8.000.000 đồng từ tài khoản của bị cáo mang tên Nguyễn Văn H sang tài khoản của Nguyễn Văn Q. Bị cáo có nhắn tin nội dung “cho gia đình xin một nửa” nhưng Q không đồng ý, bảo phải đủ 15.000.000 đồng. Bị cáo đã nhắn lại cho Q “Nhận mã này đã tỳ a chuyển lột”. Do chị L1 không chuẩn bị được thêm tiền, nên hôm sau tại phòng làm việc Q đưa lại cho bị cáo số tiền 8.000.000 đồng tiền mặt, bị cáo mang về trả cho chị L1. Bị cáo không có hưởng lợi ích gì trong việc môi giới giúp con chị Nguyễn Thị L1 được hoãn NVQS.

Tại phiên tòa bị cáo Hà Văn Ch khai nhận: Năm 2022, do muốn con trai Hà Văn H1 được hoãn NVQS nên bị cáo đã nhờ Giáp Văn L2 là hàng xóm hỏi xem có ai giúp được không. L2 nhận lời giúp liên hệ với Nguyễn Văn Q và báo lại cho bị cáo phải mất 15.000.000 đồng, bị cáo nhất trí. Bị cáo đưa cho L2 5.000.000 đồng tiền mặt bảo với L2 “mới chuẩn bị được 5.000.000 đồng, cầm tạm cái đã”. Đến tối cùng ngày Giáp Văn L2 mang 5.000.000 đồng về trả cho bị cáo, bảo đủ 15.000.000 đồng thì mang ra. Do không chuẩn bị được tiền nên bị cáo không nhờ nữa. Năm đó con trai của bị cáo không phải đi NVQS do sức khỏe không đủ điều kiện.

Tại phiên tòa bị cáo Giáp Văn L2 khẳng định lời khai của bị cáo Hà Văn Ch và bị cáo Nguyễn Văn Q là đúng. Sau khi Hà Văn Ch nhờ bị cáo hỏi xem có quen ai giúp hoãn NVQS cho con trai được không. Bị cáo đã liên hệ với anh Q thì anh Q nói với bị cáo phải mất 15.000.000 đồng mới lo được, bị cáo đã thông báo lại và anh Hà Văn Ch đã đồng ý. Bị cáo nhận của anh Ch 5.000.000 đồng và nhắn tin cho Q “đã nhận tiền nhà H1”, sau đó bị cáo ra UBND xã đưa tiền cho Q, nhưng Q nói phải đủ 15.000.000 đồng. Tối hôm đó bị cáo mang tiền về trả lại cho anh Hà Văn

Ch. Bị cáo không có hưởng lợi ích gì trong việc môi giới giúp con anh Ch được hoãn NVQS.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Hà Văn C1 khai: Ngày 07/10/2023, tôi có giấy gọi khám NVQS năm 2024. Do điều kiện gia đình hoàn cảnh khó khăn, bản thân bị mắc bệnh phì tuyến vú, tôi đã làm đơn xin hoãn NVQS. Sáng 10/10/2023 tôi mang đơn đến nộp cho Chủ tịch UBND xã M nhưng không gặp, sau đó tôi cầm đơn đến phòng làm việc của Nguyễn Văn Q trình bày nguyện vọng được hoãn NVQS. Sau khi xem đơn Q trả lời “Nếu nộp đơn này thì người ta sẽ không chấp nhận, phải mất 5.000.000 đồng để anh lo tiền nước nôi lên trên thì mới được”. Vì không mang tiền mặt nên tôi hỏi lại Q “em không có tiền ở đây, em chuyển khoản được không”, Q bảo với tôi “nếu chuyển qua tài khoản ngân hàng thì phần nội dung chuyển tiền phải ghi là gửi tiền quần áo anh chị”. Sau đó tôi nhắn tin bảo vợ tôi là Nông Thị Kim Đ chuyển vào tài khoản của tôi 5.000.000 đồng, tôi đã chuyển vào tài khoản của Q 5.000.000 đồng. Ngày 12/10/2023 tôi đi khám sức khỏe ở xã và bị loại không phải khám sức khỏe trên huyện. Thấy việc Q yêu cầu tôi đưa tiền để được hoãn NVQS là không đúng. Ngày 10/12/2023 tôi làm đơn tố giác hành vi của Q đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nông Thị Kim Đ xác nhận lời khai của Hà Văn C1 là đúng sự thật và đề nghị bị cáo Nguyễn Văn Q trả lại số tiền 5.000.000 đồng cho vợ chồng chị Đ.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Hoàng Thị N và người làm chứng Hà Văn Ph tại phiên tòa: Khoảng đầu tháng 10/2023, anh Nguyễn Văn Q đến nhà tôi giao giấy triệu tập khám NVQS cấp xã cho Hà Xuân Tr1 là con trai tôi và gợi ý nếu gia đình muốn hoãn NVQS cho con thì lên gặp Q ở UBND xã không cần phải gặp ai, sau đó cho tôi số điện thoại. Vì gia đình tôi cũng có nguyện vọng xin hoãn NVQS cho con nên mấy ngày sau tôi đến phòng làm việc ở UBND xã gặp Q, Q bảo phải đưa cho Q 25.000.000 đồng để Q lo liệu. Tôi nhất trí về nhà lấy tiền mang đến giao cho Q ở phòng làm việc tại UBND xã M, không có giấy tờ biên nhận gì. Số tiền 25.000.000 đồng là tiền do tôi tiết kiệm mà có. Chồng và con trai tôi không biết sự việc. Sau khi đưa tiền cho Q, con trai tôi vẫn phải đi khám NVQS cấp xã, sau đó được hoãn NVQS vì sức khỏe không đảm bảo. Tôi thấy hành vi của Q là vi phạm pháp luật, vì vậy ngày 10/12/2023 tôi làm đơn tố cáo hành vi của Q đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang.

Người làm chứng Hà Văn Ph khai tôi là chồng của Hoàng Thị N, nghề nghiệp lái xe, thường xuyên đi từ làm sáng đến tối mới về nhà. Khoảng giữa tháng 10/2023, vào buổi tối sau khi đi làm về, vợ tôi nói chuyện việc anh Q đến nhà đưa giấy triệu tập khám sức khỏe NVQS của con trai và gợi ý việc chạy tiền để hoãn NVQS, vợ tôi đã đưa cho Q 25.000.000 đồng. Nội dung trao đổi giữa vợ tôi với Q như thế nào tôi không biết. Đây là số tiền vợ tôi tiết kiệm riêng, không phải là tài sản chung.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Hà Văn T tại phiên tòa: Đầu tháng 12 năm 2023, con trai tôi là Hà Xuân Tr2 có giấy gọi khám

tuyển NVQS cấp huyện. Tôi có nhờ Hoàng Văn T2 liên hệ hỏi họ xem có quen biết ai để xin hoãn NVQS cho con. Sau khi T2 liên hệ với Q, T2 đã gửi số điện thoại của Q để tôi tự gọi điện trao đổi. Chiều ngày 08/12/2023 tôi đến phòng làm việc của Q nhờ giúp. Tại đây Q bảo phải đưa cho Q 30.000.000 đồng để lo việc. Q dặn tôi chuẩn bị tiền trong tuần và sau khi lo được tiền thì mang để ở hộp phòng cháy chữa cháy cầu cầu thang tầng 1 lên tầng 2 UBND xã M rồi báo lại cho Q. Buổi sáng ngày 10/12/2023 Q gọi điện hẹn tôi chiều hôm đó mang tiền đến UBND xã giao cho Q. Do tìm hiểu thông tin tôi thấy những năm trước một số người đã mất tiền cho Q nhưng không giúp được gì. Vì vậy sáng ngày 10/12/2023 tôi đã làm đơn tố giác hành vi của Q tới Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, sau đó buổi chiều tôi vẫn đưa tiền theo sự hướng dẫn của Q.

Lời khai của người làm chứng Hoàng Văn T2 tại Cơ quan điều tra: Tôi có quan hệ họ hàng với Hà Văn T. Khi anh T nhờ tôi hỏi về việc xin tạm hoãn NVQS năm 2024 cho con thì tôi có liên lạc với Q để hỏi, Q bảo tôi phải trực tiếp làm và thu tiền cho Q, nhưng do tôi bận việc nên đưa số điện thoại của Q cho anh T tự liên hệ. Nội dung trao đổi giữa Q và anh T thế nào tôi không biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án chỉ Đồng Thị L3 tại phiên tòa khai: Tôi là vợ của bị cáo Nguyễn Văn Q, việc chồng tôi nhận tiền giúp cho các đối tượng và người thân của họ được hoãn NVQS tôi không hay biết. Sau khi sự việc bị phát hiện, tôi thấy việc làm của chồng tôi là vi phạm pháp luật, chồng tôi đã nộp 130.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, đây là số tiền của gia đình tôi, tôi hoàn toàn nhất trí và không có yêu cầu anh Q phải trả lại cho tôi.

Lời khai của người làm chứng Hoàng Văn S tại phiên tòa: Năm 2022, con trai tôi là Hoàng Quốc Tr có giấy gọi khám NVQS cấp xã. Khoảng tháng 3 năm 2022 tôi điện thoại cho Hoàng Văn B nhờ xem liên hệ giúp tạm hoãn NVQS cho Tr. B bảo với tôi khi nào có giấy gọi khám NVQS rồi tính. Sau đó tôi bận việc nên không để ý nữa. Sau khi Q bị bắt về hành vi nhận hối lộ, vợ tôi đã xuống cơ quan điều tra trình báo sự việc vợ tôi là Đỗ Thị P đã nhờ B liên hệ nhờ Q giúp hoãn NVQS cho Tr con trai tôi. Nội dung sự việc trao đổi giữa vợ tôi với B và Q như thế nào tôi hoàn toàn không biết. Số tiền 20.000.000 đồng vợ tôi dùng để xin tạm hoãn NVQS cho con trai là tiền vợ tôi đi làm tiết kiệm mà có, không phải là tài sản chung của hai vợ chồng.

Tại phiên tòa lời khai của người làm chứng Phạm Quang C2 khai: Tôi là Chủ tịch UBND xã M - Chủ tịch Hội đồng NVQS xã M từ tháng 7 năm 2023 đến nay. Trong quá trình tuyển công dân thực hiện NVQS hàng năm, Hội đồng NVQS xã thực hiện các bước, trình tự, thủ tục, quy trình theo đúng hướng dẫn và có sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng NVQS huyện và Ban chỉ huy quân sự huyện L; bản thân tôi không chỉ đạo Nguyễn Văn Q hay người có chức vụ, ảnh hưởng liên quan đến việc tuyển chọn công dân nhập ngũ hàng năm. Đối với danh sách tạm hoãn NVQS cấp xã và danh sách dự phòng thực hiện NVQS hàng năm của xã đều do anh Q trên cương vị chức vụ là Chỉ huy trưởng quân sự - Phó chủ tịch Hội đồng thường trực NVQS xã phụ trách lập lên và tham mưu đề xuất cho hội đồng. Việc tạm hoãn NVQS cho công dân căn cứ theo Luật NVQS để xem xét. Tuy nhiên do số công dân ở độ tuổi thực

hiện NVQS của xã M nhiều mà chỉ tiêu công dân thực hiện NVQS hàng năm huyện giao cho xã lại ít, nên khi Q báo cáo đề xuất danh sách hoãn NVQS lên Hội đồng với lý do những công dân có sức khỏe yếu hoặc khám tuyển nhiều năm không đạt thì Hội đồng NVQS xã đều đồng ý. Hành vi Q nhận tiền để giúp các đối tượng được hoãn NVQS, Hội đồng NVQS xã không hề biết. Đó là hành vi vi phạm pháp luật, Q đã làm sai thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Số tiền 14.656.000 đồng là tiền Nguyễn Văn Q nhận về để chi trả công cho lực lượng dân quân tham gia trực bảo vệ tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, Cơ quan điều tra đã thu giữ tại phòng làm việc của Q, hiện nay UBND xã đã nhận lại và đã chi trả cho các công dân.

Lời khai của người làm chứng Hà Đức T1 tại Cơ quan điều tra: Tôi là Chủ tịch UBND xã M - Chủ tịch Hội đồng NVQS xã M từ năm 2020 đến tháng 7 năm 2023. Quá trình tuyển công dân thực hiện NVQS hàng năm, Hội đồng NVQS xã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, có sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng NVQS huyện. Hành vi nhận hối lộ của Q giúp các công dân được hoãn NVQS, tôi không được biết, không chỉ đạo cho Q nhận tiền hối lộ.

Ngày 10/12/2023, Hà Văn C1, Hoàng Thị N, Hà Văn T có đơn tố giác, trình báo tội phạm. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang lập Biên bản tiếp nhận đơn trình báo của: Hà Văn C1 vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 10/12/2023; Hoàng Thị N vào hồi 08 giờ 40 phút ngày 10/12/2023; Hà Văn T vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 10/12/2023.

Ngày 11/12/2023, các bị cáo Đỗ Thị P, Hà Văn C, Hà Văn M, Hoàng Văn B có đơn trình báo về hành vi phạm tội của mình. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã lập Biên bản tiếp nhận đơn trình báo của các bị cáo.

Biên bản bắt người phạm tội quả tang lập hồi 14 giờ 40 phút ngày 10/12/2023, tại trụ sở UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang bắt quả tang Nguyễn Văn Q đang có hành vi nhận của Hà Văn T số tiền 30.000.000 đồng để giúp đỡ trong quá trình sơ tuyển NVQS năm 2024 cho con trai là Hà Xuân Tr2 sinh năm 1998.

Biên bản khám xét hồi 16 giờ 00 ngày 10/12/2023 tại Phòng làm việc của Nguyễn Văn Q ở trụ sở UBND xã M, L, Bắc Giang, Cơ quan điều tra thu giữ các giấy tờ tài liệu có liên quan đến việc tuyển NVQS của xã M, 02 điện thoại của Nguyễn Văn Q, 01 cây máy tính và số tiền 415.520.000 đồng.

Kết luận giám định số 95/KL-KTHS ngày 12/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bắc Giang, đối với các mẫu giám định đã thu giữ tại phòng làm việc của Nguyễn Văn Q. Chi tiết dữ liệu thu được sau khi giám định được thể hiện trong tệp tin “Du lieu” có tổng dung lượng 41.9GB được lưu trong thiết bị USB nhãn hiệu Kingston thể hiện các nội dung nhắn tin thỏa thuận trao đổi giữa Nguyễn Văn Q và các bị cáo khác.

Biên bản làm việc, mở niêm phong, kiểm tra đồ vật, tài liệu; kiểm tra trích xuất dữ liệu điện tử phát hiện nhiều tin nhắn trao đổi giữa Q và B liên quan đến hành vi phạm tội.

Các bản sao kê tài khoản ngân hàng của Hoàng Văn B số 0986397288 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MBBank) và tài khoản số 42142133360000017 của Q mở tại ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (OceanBank) xác định ngày 01/12/2022, 14/12/2022, 01/3/2023 có các giao dịch chuyển khoản với số tiền lần lượt là 25.000.000 đồng, 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng. Có giao dịch chuyển khoản 8.000.000 đồng từ tài khoản của Nguyễn Văn H đến số tài khoản 2507205628661 mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (AgriBank) của Nguyễn Văn Q; Bản sao kê tài khoản ngân hàng số 0383680108 của Nguyễn Văn Q mở tại Ngân hàng Oceanbank xác định ngày: 10/10/2023 có giao dịch chuyển khoản số tiền 5.000.000 đồng từ tài khoản Hà Văn C1.

Tại bản Cáo trạng số 06/CT-VKSQSKV11 ngày 26 tháng 11 năm 2024, VKSQSKV11 truy tố bị cáo Nguyễn Văn Q về tội "Nhận hối lộ" quy định tại điểm c, đ, khoản 2, Điều 354 Bộ luật Hình sự (BLHS); bị cáo Hoàng Văn B về tội "Môi giới hối lộ" quy định tại điểm e khoản 2 Điều 365 BLHS; các bị cáo Giáp Văn L2, Nguyễn Văn H về tội "Môi giới hối lộ" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 365 BLHS; các bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P, Nguyễn Thị L1, Hà Văn Ch về tội "Đưa hối lộ" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 364 BLHS.

Tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như bản cáo trạng truy tố.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả của vụ án, điều kiện, nguyên nhân phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị:

Về hình sự:

Áp dụng điểm c, đ khoản 2 Điều 354; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q từ 07 năm 6 tháng đến 08 năm tù. Thời hạn tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù. Áp dụng khoản 2 Điều 35; Điều 41; khoản 5 Điều 354 BLHS đề nghị tuyên phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn Q số tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác tuyển chọn nghĩa vụ quân sự từ 03 năm đến 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 365; điểm r, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 65 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng Văn B từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng. Áp dụng khoản 2 Điều 35; khoản 5 Điều 365 BLHS phạt bổ sung bị cáo Hoàng Văn B số tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 365; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 65 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 20 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 40 tháng đến 48 tháng. Áp dụng khoản 2 Điều 35; khoản 5 Điều 365 BLHS phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn H số tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 365; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 65 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Giáp Văn L2 từ 16 tháng đến 20 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 32 tháng đến 40 tháng. Áp dụng khoản 2 Điều 35; khoản 5 Điều 365 BLHS phạt bổ sung bị cáo Giáp Văn L2 số tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364; điểm i, r, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 65 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P mỗi bị cáo từ 14 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 28 tháng đến 36 tháng. Áp dụng khoản 2 Điều 35; khoản 5 Điều 364 BLHS phạt bổ sung các bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P mỗi bị cáo số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 65 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L1 từ 20 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 40 tháng đến 48 tháng. Áp dụng khoản 2 Điều 35; khoản 5 Điều 364 BLHS phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị L1 số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 65 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Hà Văn Ch từ 16 tháng đến 20 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 32 tháng đến 40 tháng. Áp dụng khoản 2 Điều 35; khoản 5 Điều 364 BLHS phạt bổ sung bị cáo Hà Văn Ch số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a, khoản 1, Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2, Điều 106 BLTTHS, tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO model CPH2531, vỏ màu xám và 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO - V2026, vỏ màu xanh điện thoại cũ đã qua sử dụng của Nguyễn Văn Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12, vỏ màu xanh điện thoại cũ đã qua sử dụng của Hoàng Văn B.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS, tịch thu tiêu hủy: 01 phong bì một mặt có chữ “NHÔM KÍNH THẮNG LONG”, một mặt có chữ “Anh Thắng Chiên nhờ chú Quỳnh giúp cho cháu (Hà Xuân Tr2) sinh ngày 17/7/1998”, không có giá trị sử dụng.

Căn cứ khoản 7 Điều 364 BLHS; điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại cho ông Hà Văn T số tiền 30.000.000 đồng là tiền Cơ quan điều tra bắt quả tang thu giữ.

Về biện pháp tư pháp:

Ghi nhận bị cáo đã nộp lại 130.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 76.000.000 đồng do bị cáo phạm tội mà có.

Áp dụng khoản 7 Điều 364 BLHS buộc bị cáo Nguyễn Văn Q trả lại cho Hà Văn C1 số tiền 5.000.000 đồng, trả lại cho Hoàng Thị N số tiền 25.000.000 đồng là tiền bị cáo nhận hồi lộ đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Số tiền 24.000.000 đồng còn lại đề nghị trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Q nhưng cần giữ lại để đảm bảo cho việc thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS buộc bị cáo Nguyễn Thị L1 giao nộp số tiền 8.000.000 đồng, bị cáo Hà Văn Ch giao nộp 5.000.000 đồng là số tiền các bị cáo dùng vào việc phạm tội, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tranh luận tại phiên tòa các bị cáo hoàn toàn nhất trí với bản luận tội của Kiểm sát viên. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tranh luận tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến tranh luận, nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đều ăn năn hối cải về việc làm sai phạm của mình, xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang; Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 4; Điều tra viên; Viện kiểm sát quân sự Khu vực 11, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, có cơ sở để khẳng định các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định trong công tác tuyển quân từ năm 2020 đến năm 2023, Nguyễn Văn Q lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã 08 lần trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền hối lộ của cá nhân và người thân công dân xã M trong độ tuổi khám NVQS để giúp cho cá nhân và người thân những công dân này được tạm hoãn NVQS, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội “Nhận hối lộ”, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Văn Q thu lợi bất chính là 136.000.000 đồng. Vì vậy hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Nhận hối lộ” theo quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 354 BLHS. Do đó đề nghị của Kiểm sát viên đối với bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên HĐXX xét thấy bị cáo Q còn có hành vi yêu cầu, đòi các đối tượng phải đưa số tiền nhất định mới lo tạm hoãn NVQS cho bản thân và người thân của họ. Vì vậy ngoài các tình

tiết định khung mà VKSQSKV11 đã truy tố, hành vi của bị cáo còn đủ yếu tố cấu thành tình tiết định khung “Đòi hỏi lộ” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 354 BLHS.

Bị cáo Hoàng Văn B đã 03 lần môi giới hối lộ với tổng số tiền là 75.000.000 đồng: Lần 1, vào tháng 10 năm 2022 nhận 25.000.000 đồng từ bị cáo Hà Văn C đưa cho bị cáo Nguyễn Văn Q; lần 2, cuối năm 2022 nhận 20.000.000 đồng từ bị cáo Đỗ Thị P đưa cho bị cáo Nguyễn Văn Q; lần 3, đầu năm 2023 nhận 30.000.000 đồng từ bị cáo Hà Văn M đưa cho bị cáo Nguyễn Văn Q, để nhờ giúp hoãn NVQS cho con của các bị cáo này. Hành vi của bị cáo Hoàng Văn B đủ yếu tố cấu thành tội “Môi giới hối lộ” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 365 BLHS; hành vi của các bị cáo Hà Văn C, Đỗ Thị P, Hà Văn M đủ yếu tố cấu thành tội “Đưa hối lộ” theo quy định điểm a khoản 1 Điều 364 BLHS.

Bị cáo Nguyễn Văn H đã môi giới hối lộ hai lần. Lần 1, cuối năm 2020 bị cáo H nhận từ bị cáo Nguyễn Thị L1 1.000.000 đồng đưa cho bị cáo Nguyễn Văn Q; lần 2, cuối năm 2022 bị cáo H nhận từ bị cáo Nguyễn Thị L1 8.000.000 đồng đưa cho bị cáo Nguyễn Văn Q nhằm mục đích để con bị cáo Nguyễn Thị L1 không phải đi NVQS. Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Nguyễn Thị L1 diễn ra liên tục, cùng đối tượng, nhằm cùng một mục đích, chưa bị xử lý vi phạm hành chính, chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; với tổng số tiền 9.000.000 đồng bị cáo H nhận từ bị cáo L1 đưa cho bị cáo Q giúp hoãn NVQS cho con trai bị cáo L1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Môi giới hối lộ” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 365 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Văn H; đủ yếu tố cấu thành tội “Đưa hối lộ” theo quy định điểm a khoản 1 Điều 364 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Thị L1.

Bị cáo Giáp Văn L2 đã nhận 5.000.000 đồng từ bị cáo Hà Văn Ch để đưa cho bị cáo Nguyễn Văn Q giúp cho con trai bị cáo Hà Văn Ch được hoãn NVQS năm 2023. Hành vi của bị cáo Giáp Văn L2 đủ yếu tố cấu thành tội “Môi giới hối lộ” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 365 BLHS. Hành vi của bị cáo Hà Văn Ch đủ yếu tố cấu thành tội “Đưa hối lộ” theo quy định điểm a khoản 1 Điều 364 BLHS.

Hành vi môi giới hối lộ của các bị cáo Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2 và Hoàng Văn B đều xuất phát từ mối quan hệ tình cảm, quen biết không có hưởng lợi bất chính.

Các bị cáo trong vụ án này đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo quy định, nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra. Vì vậy, việc truy tố của VKSQSKV11 đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, các bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn và sự quen biết, cố ý làm sai lệch chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước trong công tác tuyển quân, đã trực tiếp xâm hại đến hoạt động đúng đắn trong công tác tuyển quân tại xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang; làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của Quân đội, làm mất lòng tin của nhân dân vào hoạt động tuyển quân và truyền thống quý báu của Quân đội nhân dân. Trong vụ án

này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội độc lập vì vậy các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội của mình gây ra.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với từng bị cáo cụ thể như sau:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Q, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trong quá trình công tác được tặng thưởng nhiều giấy khen; tự nguyện giao nộp số tiền 130.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; ngoài ra bị cáo có bố để được tặng thưởng huy hiệu 30 năm tuổi Đảng, có ông nội được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, đây là tình tiết để HĐXX xem xét khi lượng hình, Vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, bị cáo phải chịu 03 tình tiết định khung tại điểm c, đ, g khoản 2 Điều 354 BLHS, vì vậy cần phải được xử nghiêm khắc, đúng quy định của pháp luật. Xét thấy cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác tuyển quân và phạt tiền đối với bị cáo quy định tại khoản 5 Điều 354 BLHS. Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 BLHS và 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 BLHS, Trong quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện giao nộp số tiền 130.000.000 đồng khắc phục hậu quả, vượt quá số tiền bị cáo phạm tội mà có. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 BLHS. Vì vậy, HĐXX xem xét không áp dụng mức cao nhất của mức hình phạt mà VKSQSKV11 đề nghị cũng là thể hiện tính khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Hoàng Văn B, sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã chủ động khai báo trước khi hành vi bị phát giác; trong quá trình điều tra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang Hạng ba, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm r, s, v khoản 1 Điều 51 BLHS; ngoài ra bị cáo có ông ngoại Đào Bá U là liệt sĩ, đây là tình tiết để HĐXX xem xét khi lượng hình đối với bị cáo. Bị cáo 03 lần thực hiện hành vi phạm tội, tuy nhiên các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng; bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, có nhân thân tốt, có nơi làm việc và nơi cư trú rõ ràng, có 04 con nhỏ. Vì vậy căn cứ vào Điều 65 BLHS, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của BLHS về án treo, HĐXX xét thấy cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách bằng 02 lần mức hình phạt tù cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2, Nguyễn Thị L1, Hà Văn Ch, Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo thành khẩn khai báo,

ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình vì vậy các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo các điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS; các bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tự thú” theo quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo Giáp Văn L2 được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang tặng Bằng khen vì có đóng góp tích cực, ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bị cáo có nhiều giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn thanh niên, trong công tác thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, pháp lệnh dự bị động viên, pháp lệnh dân quân tự vệ, trong công tác thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương. VKSQSKV11 đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 BLHS đối với bị cáo, tuy nhiên HĐXX căn cứ theo tinh thần của Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy bị cáo Giáp Văn L2 đủ điều kiện được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” theo điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS, ngoài ra bị cáo Giáp Văn L2 còn có ông nội Giáp Văn Đ được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Pháp hạng nhì, Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng ba, đây là tình tiết để HĐXX xem xét khi lượng hình đối với bị cáo; bị cáo Nguyễn Thị L1 có bố đẻ là thương binh hạng 4/4 vì vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xét toàn diện nội dung của vụ án, hành vi của các bị cáo; do các bị cáo Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2, Nguyễn Thị L1, Hà Văn Ch, Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS; không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 BLHS; các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội không mang tính trục lợi. HĐXX xét thấy các bị cáo đủ điều kiện áp dụng Điều 65 BLHS, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của BLHS về án treo, không cần cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội mà áp dụng hình phạt tù cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách bằng 02 lần mức hình phạt tù cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo.

Ngoài hình phạt chính, HĐXX xét thấy cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo: Hoàng Văn B, Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2, Nguyễn Thị L1, Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P, Hà Văn Ch, để thể hiện tính răn đe của pháp luật đối với các bị cáo.

[5] Trong vụ án này còn có Hà Văn C1, Hoàng Thị N, Hà Văn T có hành vi đưa tiền cho bị cáo Nguyễn Văn Q để tạm hoãn NVQS cho bản thân Hà Văn C1 và con bà Hoàng Thị N, con ông Hà Văn T. Hành vi của C1, N, T có dấu hiệu của tội đưa hối lộ theo quy định Điều 364 BLHS. Tuy nhiên C1, N, T đã nhận thức được hành vi đưa hối lộ là sai trái nên đã chủ động đến Cơ quan An ninh điều tra Công

an tỉnh Bắc Giang trình báo vụ việc khi chưa bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và cũng chưa bị ai tố giác, đã khai rõ hành vi vi phạm của mình; tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền trong việc phát hiện tội phạm và giải quyết vụ án. Trong quá trình điều tra truy tố Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, Cơ quan Điều tra hình sự Khu vực 4 và VKSQSKV11 đã điều tra làm rõ hành vi của các đối tượng này và căn cứ khoản 7 Điều 364 BLHS không tiến hành khởi tố, truy tố những đối tượng này, HĐXX không đặt ra xem xét xử lý.

Đối với Nguyễn Tiến Th vào cuối năm 2020 có nhắn tin, trao đổi và chuyển số tiền 18.000.000 đồng cho Nguyễn Văn Q để nhờ giúp hoãn NVQS cho Nguyễn Văn Đ1 ở xã M1, huyện L, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Văn Q đã liên hệ với Nguyễn Văn L4 là chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã M1, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh làm rõ Nguyễn Văn L4 không nhận lời giúp, không hứa hẹn và nhận bất cứ lợi ích nào từ Q; Nguyễn Văn Q đã hoàn lại số tiền cho Nguyễn Tiến Th và không có hưởng lợi ích vật chất gì từ Th; Nguyễn Văn Đ1 khai không quen biết Th và không nhờ Th xin hoãn NVQS; Th được một người làm thuê cho mình cuối năm 2019 nhờ giúp hoãn NVQS cho Đ1, do thời gian đã lâu nên không nhớ tên tuổi, địa chỉ của người này. Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ hành vi của Nguyễn Tiến Th và lý lịch của người này khi có đủ căn cứ sẽ tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật. HĐXX thấy chưa có đủ cơ sở để xử lý đối với hành vi của các đối tượng nêu trên.

Đối Nguyễn Văn M1 có hành vi nhờ Nguyễn Thị Hồng H1, sau đó H1 hỏi Dương Thế Ph1 về thủ tục xin hoãn NVQS cho Mến thì Ph1 có trao đổi nói chuyện với Nguyễn Văn Q và cho Q số điện thoại của M1 để Q hướng dẫn M1 viết đơn xin tạm hoãn NVQS. Sau khi được hoãn NVQS thì M1 có gửi H1 9.000.000 đồng để cảm ơn Q đã hướng dẫn M1 viết đơn, sau đó Q đã trả lại số tiền 9.000.000 đồng cho M1. Hành vi của H1, Ph1 và Q giúp M1 được hoãn NVQS không có sự thỏa thuận hay hưởng lợi ích vật chất gì, nên không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi trên.

Đối với các trường hợp Hà Văn T, Đào Xuân Tr, Nguyễn Đức Tr, Dương Ngọc Ph, Hoàng Văn Th, Hà Văn L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Xuân Th, Dương Thị H, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn Ph, Hà Văn H, Hoàng Văn Ch, Nguyễn Hồng T, Nguyễn Ngọc Th, Hà Văn V, Nguyễn Thị M có nhắn tin cho Q về việc giúp người thân, những công dân trên liên quan đến việc tuyển chọn NVQS. Lời khai của các đối tượng trong hồ sơ không xác định được việc đưa tiền, tài sản hay lợi ích vật chất, phi vật chất khác trực tiếp, qua trung gian cho Q. Do đó HĐXX không có đủ căn cứ xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa thể hiện khi thực hiện hành vi phạm tội, vợ, chồng và người thân trong gia đình của các bị cáo đều không biết, số tiền các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội đều là tài sản cá nhân không phải là tài sản chung của gia đình, nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm đối với vợ, chồng hay người thân của các bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 76.000.000 đồng là tiền bị cáo Nguyễn Văn Q do phạm tội mà có.

Căn cứ khoản 7 Điều 364 BLHS buộc bị cáo Nguyễn Văn Q trả lại cho Hà Văn C1 số tiền 5.000.000 đồng, trả lại cho Hoàng Thị N số tiền 25.000.000 đồng là tiền bị cáo nhận hối lộ đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Ghi nhận trong quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp 130.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, số tiền này hiện đang tạm giữ tại Phòng Thi hành án Quân khu 1 theo Biên lai thu tiền số 0000360, ngày 11/12/2024 của Phòng Thi hành án Quân khu 1.

Đối với số tiền 24.000.000 đồng, HĐXX xem xét trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Q. Đây là số tiền của bị cáo Nguyễn Văn Q tự nguyện giao nộp khắc phục hậu quả còn lại sau khi đã trừ đi số tiền 76.000.000 đồng bị cáo phạm tội mà có bị tịch thu, nộp ngân sách nhà nước và trả lại cho Hà Văn C1 5.000.000 đồng, Hoàng Thị N 25.000.000 đồng (130.000.000 đồng – (76.000.000 + 5.000.000 + 25.000.000) đồng = 24.000.000 đồng). Tuy nhiên HĐXX xét thấy cần tiếp tục thu giữ lại để đảm bảo cho việc thi hành án.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS buộc bị cáo Nguyễn Thị L1 giao nộp số tiền 8.000.000 đồng, bị cáo Hà Văn Ch giao nộp 5.000.000 đồng là số tiền các bị cáo dùng vào việc phạm tội, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS, tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO model CPH2531, vỏ màu xám, số IMEI1: 862211064983018; số IMEI2: 862211064983000, lắp 02 sim điện thoại viettel số 8984048851001382323 và số 8984048000016734069 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO-V2026, vỏ màu xanh, số IMEI1: 860671057905157; số IMEI2: 860671057905140, lắp 01 sim điện thoại viettel số 8984048000913013745 của Nguyễn Văn Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12, vỏ màu xanh, số IMEI1: 357104914736714, số IMEI2: 357104914582407; lắp 01 sim điện thoại viettel số 8984048000040502504, điện thoại cũ đã qua sử dụng của Hoàng Văn B. Đây là công cụ, phương tiện bị cáo Q và bị cáo B dùng vào việc phạm tội.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS, tịch thu tiêu hủy 01 phong bì một mặt có chữ “NHÔM KÍNH THĂNG LONG”, một mặt có chữ “Anh Thăng Chiên nhờ chú Quỳnh giúp cho cháu (Hà Xuân Tr2 sinh ngày 17/7/1998)”, không có giá trị sử dụng.

Các vật chứng trên có đặc điểm theo Biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ ngày 10/12/2023 của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang và Biên bản giao, nhận vật chứng lập hồi 09 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 4 với Phòng Thi hành án Quân khu 1.

Căn cứ khoản 7 Điều 364 BLHS; điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại cho Hà Văn T số tiền 30.000.000 đồng là số tiền Hà Văn T đưa cho Nguyễn Văn Q bị Cơ quan điều tra bắt quả tang thu giữ. Số tiền này hiện đang tạm giữ tại Phòng Thi hành án Quân khu 1 theo Biên lai thu tiền số 0000360, ngày 11/12/2024 của Phòng Thi hành án Quân khu 1.

Đối với chiếc điện thoại của bị cáo Nguyễn Văn H dùng để chuyển khoản 8.000.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn Q, quá trình điều tra, truy tố cơ quan điều tra không thu giữ được vì vậy không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

Ghi nhận Quyết định xử lý tài sản, đồ vật, tài liệu số 101/QĐ-ANĐT-Đ1 ngày 29/3/2024 của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang: Trả lại cho UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang: Số tiền 14.656.000 đồng và các tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét phòng làm việc của Nguyễn Văn Q, thuộc UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang ngày 10/12/2023. Trả lại cho bà Đồng Thị L3, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang số tiền 270.864.000 đồng; 01 cây máy tính (CPU) có chữ “GIPCO” và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Mastel; các đồ vật, tài liệu có liên quan khác: Hộp gỗ nhỏ, ly xi, phong bì thư do các đồ vật, tài sản trên không liên quan đến hành vi phạm tội là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn B, Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2, Hà Văn Ch, Nguyễn Thị L1, Hà Văn C, Đỗ Thị P, Hà Văn M mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội “Nhận hối lộ”; các bị cáo Hoàng Văn B, Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2 phạm tội “Môi giới hối lộ”; các bị cáo Nguyễn Thị L1, Hà Văn C, Đỗ Thị P, Hà Văn M, Hà Văn Ch phạm tội “Đưa hối lộ”.

Áp dụng các điểm c, đ, g khoản 2, khoản 5 Điều 354; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 35; Điều 41 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ (ngày 10/12/2023). Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng và cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác tuyển công dân thực hiện NVQS trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Văn Q.

Áp dụng điểm e khoản 2, khoản 5 Điều 365; điểm r, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 65; khoản 2 Điều 35 BLHS, xử phạt bị cáo Hoàng Văn B 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời

gian thử thách là 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đối với bị cáo Hoàng Văn B.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 365; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 65; khoản 2 Điều 35 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đối với bị cáo Nguyễn Văn H.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 365; điểm i, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 65; khoản 2 Điều 35 BLHS, xử phạt bị cáo Giáp Văn L2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đối với bị cáo Giáp Văn L2.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 364; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 65; khoản 2 Điều 35 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L1 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 (ba) năm 04 (bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng đối với bị cáo Nguyễn Thị L1.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 364; điểm i, r, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 65; khoản 2 Điều 35 BLHS xử phạt các bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P mỗi bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách mỗi bị cáo là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P, mỗi bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 364; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 65; khoản 2 Điều 35 BLHS, xử phạt bị cáo Hà Văn Ch 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng đối với bị cáo Hà Văn Ch.

Giao bị cáo Hoàng Văn B cho Trung đoàn A, Sư đoàn B, Quân khu 1 để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Giao các bị cáo Nguyễn Văn H, Giáp

Văn L2, Nguyễn Thị L1, Hà Văn C, Hà Văn M, Đỗ Thị P, Hà Văn Ch cho UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc, nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 76.000.000 (bảy mươi sáu triệu) đồng là tiền bị cáo Nguyễn Văn Q do phạm tội mà có.

Áp dụng khoản 7 Điều 364 BLHS trả lại cho Hà Văn C1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, trả lại cho Hoàng Thị N số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng để khắc phục hậu quả, số tiền này hiện đang tạm giữ tại Phòng Thi hành án Quân khu 1 theo Biên lai thu tiền số 0000360, ngày 11/12/2024 của Phòng Thi hành án Quân khu 1. Đối với số tiền 24.000.000 (hai mươi tư triệu) đồng trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Q. Tuy nhiên cần tiếp tục thu giữ lại để đảm bảo cho việc thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS buộc bị cáo Nguyễn Thị L1 giao nộp 8.000.000 (tám triệu) đồng, bị cáo Hà Văn Ch giao nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng là số tiền các bị cáo dùng vào việc phạm tội, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS, tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO model CPH2531; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO-V2026 của bị cáo Nguyễn Văn Q; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 của bị cáo Hoàng Văn B.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu tiêu hủy 01 (một) phong bì một mặt có chữ “NHÔM KÍNH THẮNG LONG”, một mặt có chữ “Anh Thắng Chiên nhờ chú Quỳnh giúp cho cháu (Hà Xuân Tr2) sinh ngày 17/7/1998”, không có giá trị sử dụng.

Các vật chứng trên có đặc điểm theo Biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ ngày 10/12/2023 của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang và Biên bản giao, nhận vật chứng lập hồi 09 giờ 00 phút ngày 11/12/2024 của Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 4 với Phòng Thi hành án Quân khu 1.

Áp dụng khoản 7 Điều 364 BLHS; điểm b, khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng cho ông Hà Văn T, số tiền này hiện

đang tạm giữ tại Phòng Thi hành án Quân khu 1 theo Biên lai thu tiền số 0000360, ngày 11/12/2024 của Phòng Thi hành án Quân khu 1.

4. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 BLTTHS các bị cáo Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn B, Nguyễn Văn H, Giáp Văn L2, Hà Văn Ch, Nguyễn Thị L1, Hà Văn C, Đỗ Thị P, Hà Văn M mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Quân khu 1./.

Nơi nhận:

- Phòng GĐKT/TAQSTW;
- Phòng TTLL và Quản lý LLTP/TAQSTW;
- VKSQSQK1;
- VKSQSKV11;
- CQTHAHSQK1;
- PTHAQK1;
- CQĐTHSKV4;
- Trại tạm giam QK1;
- CQTHAHS CA tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Mỹ Thái;
- Công an xã Mỹ Thái;
- Bị cáo (09);
- Người có QL,NVLQĐVA (05);
- Hồ sơ vụ án (02b);
- Lưu: Hồ sơ THAHS;Nh28b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đại úy Hoàng Thị Bích Nhị

